



yú zhà
虞 诈

noun · deception, fraud

Example Sentence

Shāng yè huó dòng zhōng yào jǐng tì gè zhǒng yú zhà xíng wéi.
商 业 活 动 中 要 警 惕 各 种 虞 诈 行 为 。

In business activities, one must be wary of various deceptive behaviors.

Trace each character, then write the word on your own.

虞	虞	虞	虞	虞	虞	虞	虞	虞	虞	虞
虞	虞	虞	虞	虞						

诈	诈	诈	诈	诈	诈	诈	诈	诈	诈
